

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên
Bà Vi Thúy Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lưu Thị Tô Như

P. Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Số: 140818.008 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 17 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.741.919.153	135.951.782.328
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.770.726.408	10.774.860.152
111	1. Tiền		8.770.726.408	5.774.860.152
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	7.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.471.448.761	70.167.042.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	55.805.269.767	62.639.817.489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.435.796.191	6.761.240.360
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.771.612.463	1.623.656.607
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.541.229.660)	(857.671.477)
140	IV. Hàng tồn kho	09	47.190.298.576	47.849.016.498
141	1. Hàng tồn kho		47.190.298.576	47.849.016.498
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		309.445.408	160.862.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	308.551.627	160.862.699
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		893.781	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		116.623.062.475	120.872.419.518
220	II. Tài sản cố định		110.131.432.619	114.181.503.029
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	109.989.651.719	113.978.958.929
222	- Nguyên giá		228.841.517.546	225.890.694.522
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.851.865.827)	(111.911.735.593)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	141.780.900	202.544.100
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.005.185.600)	(1.944.422.400)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.333.318.480	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.333.318.480	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.440.838.407	2.951.799.533
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.559.161.593)	(3.048.200.467)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.717.472.969	3.739.116.956
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.717.472.969	3.739.116.956
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.364.981.628	256.824.201.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.765.097.497	60.959.538.240
310	I. Nợ ngắn hạn		56.065.097.497	47.659.538.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.149.231.878	12.911.242.888
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	626.589.500	946.684.997
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	996.609.764	1.543.355.083
314	4. Phải trả người lao động		3.891.608.917	5.647.329.237
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.639.573.387	3.806.079.119
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.478.467.822	1.455.242.044
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	18.395.450.979	20.565.261.065
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		887.565.250	784.343.807
330	II. Nợ dài hạn		6.700.000.000	13.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	100.000.000	100.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.600.000.000	13.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.599.884.131	195.864.663.606
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	190.599.884.131	195.864.663.606
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.227.115.531	26.923.818.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.282.779.400	18.850.856.097
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.091.797.829	3.495.541.285
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.190.981.571	15.355.314.812
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		253.364.981.628	256.824.201.846

Người lập

KT Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

P.Tổng Giám đốc

Như



Huỳnh Ngọc Sơn

Huỳnh Ngọc Sơn

Lưu Thị Tố Như

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	101.827.977.912	111.502.326.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.827.977.912	111.502.326.273
11	4. Giá vốn hàng bán	23	73.660.460.103	84.952.994.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.167.517.809	26.549.331.517
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	704.614.637	837.649.250
22	7. Chi phí tài chính	25	844.693.244	1.402.421.052
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		256.124.927	505.483.682
25	8. Chi phí bán hàng	26	12.987.862.589	11.550.980.115
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.721.459.715	4.797.345.430
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.318.116.898	9.636.234.170
31	11. Thu nhập khác	28	32.361	48.564.571
32	12. Chi phí khác	29	52.741.678	87.958.216
40	13. Lợi nhuận khác		(52.709.317)	(39.393.645)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.265.407.581	9.596.840.525
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.074.426.010	1.960.226.821
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.190.981.571</u>	<u>7.636.613.704</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	662	443

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập

KT Kế toán trưởng

Như

Huỳnh Ngọc Sơn

Huỳnh Ngọc Sơn

P. Tổng Giám đốc



Lưu Thị Tố Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.265.407.581	9.596.840.525
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.000.893.434	6.804.257.759
03	- Các khoản dự phòng		1.194.519.309	(1.828.233.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.274.088	18.909.603
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(443.537.427)	(478.026.008)
06	- Chi phí lãi vay		256.124.927	505.483.682
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.322.681.912	14.619.232.092
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.020.382.817	15.786.456.040
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		658.717.922	(2.126.701.327)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(599.496.540)	(7.686.744.050)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		873.955.059	875.492.390
14	- Tiền lãi vay đã trả		(275.052.472)	518.267.800
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.078.386.997)	(2.306.595.427)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.246.522.631)	(1.503.140.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.676.279.070	18.176.266.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.284.141.504)	(160.650.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		434.296.864	554.033.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.849.844.640)	3.393.383.902
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.195.726.807	22.938.843.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.965.536.893)	(15.044.559.085)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.484.000)	(2.890.187.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.781.294.086)	5.004.097.065
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.045.140.344	26.573.747.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.774.860.152	11.871.503.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.274.088)	3.718.270
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>19.770.726.408</u>	<u>38.448.969.577</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập

KT Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc




Huỳnh Ngọc Sơn

Huỳnh Ngọc Sơn

Lưu Thị Tố Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 123.749.970.000 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	212 tháng

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	271.481.166	915.945.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.499.245.242	4.858.914.958
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	5.000.000.000
	19.770.726.408	10.774.860.152

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn với lãi suất 4,1%/năm.

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su
V.R.G SaDo

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
	6.000.000.000	(3.601.908.937)	6.000.000.000	(3.048.200.467)
	6.000.000.000	(3.601.908.937)	6.000.000.000	(3.048.200.467)

Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chi sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	803.219.670	-	10.296.988.207	-
- Công ty Dịch vụ - Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	1.554.300.000	-	1.491.429.500	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	4.406.124.800	-	1.912.256.500	-
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	4.147.199.890	-	3.645.592.090	-
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	5.139.122.926	(197.652.060)	4.029.655.907	-
- Công ty AOI Rubber., Ltd	4.627.318.995	-	5.108.824.049	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	46.728.000	(17.805.000)	296.995.200	-
- Công ty TNHH An Đông	1.377.996.651	-	835.501.849	-
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	392.009.750	(1.148.400)	838.291.300	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.105.930.000	(331.779.000)	3.007.730.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Lâm Đồng	3.087.865.000	-	3.450.513.000	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.053.354.695	-	5.603.827.695	-
- PT. Keyu Mebel Indonesia	1.656.918.130	-	2.539.839.900	-
- Công ty TNHH Một thành viên Than Nam Mẫu	2.745.600.000	-	2.745.600.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.661.581.260	(992.845.200)	16.836.772.292	(857.671.477)
	55.805.269.767	(1.541.229.660)	62.639.817.489	(857.671.477)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	803.219.670	-	10.296.988.207	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
SINOASIAN TRADING INTERNATIONAL LTD	1.063.236.787	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.455.759.404	-	4.844.440.360	-
	5.435.796.191	-	6.761.240.360	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	155.879.452	-	146.638.889	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	1.438.508.589	-	953.805.296	-
Tạm ứng	845.072.000	-	191.060.000	-
Ký cược, ký quỹ	257.862.000	-	257.862.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	74.290.422	-
	2.771.612.463	-	1.623.656.607	-

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1%-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong năm sau khi dự án bằng tải lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	165.984.000	49.795.200	215.984.000	64.795.200
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	106.590.000	31.977.000	462.374.000	181.348.200
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	658.840.200	461.188.140	-	-
- Các khoản khác	2.995.890.000	1.843.114.200	1.351.613.590	926.156.713
	3.927.304.200	2.386.074.540	2.029.971.590	1.172.300.113

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.863.006.292	-	22.924.171.970	-
Công cụ, dụng cụ	333.764.118	-	459.368.165	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.566.284.328	-	2.250.218.351	-
Thành phẩm	12.466.480.272	-	13.141.475.573	-
Hàng hoá	4.224.296.422	-	4.227.546.422	-
Hàng gửi đi bán	4.736.467.144	-	4.846.236.017	-
	47.190.298.576	-	47.849.016.498	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án sản xuất bánh xích cao su	1.333.318.480	-
	1.333.318.480	-

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.151.496.717	177.234.894.024	11.277.994.716	226.309.065	225.890.694.522
- Mua trong kỳ	-	732.533.750	-	-	732.533.750
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.717.700.500	500.588.774	-	2.218.289.274
Số dư cuối kỳ	37.151.496.717	179.685.128.274	11.778.583.490	226.309.065	228.841.517.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.018.996.980	91.918.999.812	6.793.699.423	180.039.378	111.911.735.593
- Khấu hao trong kỳ	947.848.566	5.565.945.846	419.200.302	7.135.520	6.940.130.234
Số dư cuối kỳ	13.966.845.546	97.484.945.658	7.212.899.725	187.174.898	118.851.865.827
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.132.499.737	85.315.894.212	4.484.295.293	46.269.687	113.978.958.929
Tại ngày cuối kỳ	23.184.651.171	82.200.182.616	4.565.683.765	39.134.167	109.989.651.719

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.690.628.314 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 18.072.021.925 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2018, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m² thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 2.146.966.500 VND và 2.005.185.600 VND. Chi phí khấu hao đã trích trong kỳ là 60.763.200 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	282.706.575	34.172.603
Chi phí sửa chữa nhà kho	25.845.052	51.690.100
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	74.999.996
	308.551.627	160.862.699
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.010.512.926	1.328.325.728
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.706.960.043	2.410.791.228
	2.717.472.969	3.739.116.956



Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn ⁽¹⁾	7.365.261.065	7.365.261.065	5.195.726.807	7.365.536.893	5.195.450.979	5.195.450.979
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn ⁽²⁾	13.200.000.000	13.200.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	13.200.000.000	13.200.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	<u>20.565.261.065</u>	<u>20.565.261.065</u>	<u>11.795.726.807</u>	<u>13.965.536.893</u>	<u>18.395.450.979</u>	<u>18.395.450.979</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Sài Gòn ⁽²⁾	26.400.000.000	26.400.000.000	-	6.600.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
	<u>26.400.000.000</u>	<u>26.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.600.000.000</u>	<u>19.800.000.000</u>	<u>19.800.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>13.200.000.000</u>	<u>13.200.000.000</u>			<u>6.600.000.000</u>	<u>6.600.000.000</u>

PHÒNG
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
22/07/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/62647/HĐTDHM ngày 01/07/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 255.938,19 USD; tương đương 5.195.726.807 VND;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 19.800.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 6.600.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	3.988.212.800	3.988.212.800	3.387.113.730	3.387.113.730
- Công ty TNHH Bảo Tượng	1.506.630.400	1.506.630.400	1.653.742.200	1.653.742.200
- Công ty TNHH Vận tải - Thương mại XNK Dương Nguyên	1.891.635.900	1.891.635.900	1.997.384.400	1.997.384.400
Phải trả các đối tượng khác	7.762.752.778	7.762.752.778	5.873.002.558	5.873.002.558
	15.149.231.878	15.149.231.878	12.911.242.888	12.911.242.888

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Automann NJ	-	371.706.000
- Jorge Gonzalez Juaristi Pod	-	442.260.000
- Alhamd Import & Export Co.	330.310.000	-
- Thyssenkrupp Industrial Solutions (india) Private Limited	82.417.500	-
- Công ty TNHH Phú Đồng	74.976.000	-
- Các khoản trả trước khác	138.886.000	132.718.997
	626.589.500	946.684.997

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	526.943.148	7.197.466.182	-	7.214.939
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	977.452.543	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.003.677.793	2.078.386.997	-	968.236.478
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.734.142	162.277.346	-	21.158.347
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.073.524	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	-
	-	1.543.355.083	10.430.656.592	-	996.609.764

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	44.059.052	62.986.597
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	3.595.514.335	3.743.092.522
	3.639.573.387	3.806.079.119

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	51.850.347	46.652.032
- Bảo hiểm xã hội	-	146.335.102
- Bảo hiểm y tế	-	70.125.619
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.166.941
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	72.368.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.167.766.900	1.041.753.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.850.575	46.840.000
	12.478.467.822	1.455.242.044
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000		26.340.019.200		26.923.818.309		17.044.074.545		194.057.882.054
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		7.636.613.704		7.636.613.704
Cổ tức năm 2016	-		-		-		(11.137.497.300)		(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(1.897.000.000)		(1.897.000.000)
Giảm khác	-		-		-		(472.740.849)		(472.740.849)
Số dư cuối kỳ trước	123.749.970.000		26.340.019.200		26.923.818.309		11.173.450.100		188.187.257.609
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000		26.340.019.200		26.923.818.309		18.850.856.097		195.864.663.606
Tăng khác	-		-		-		31.480.328		31.480.328
Lãi trong kỳ này	-		-		-		8.190.981.571		8.190.981.571
Cổ tức năm 2017	-		-		-		(11.137.497.300)		(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(2.149.744.074)		(2.149.744.074)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		2.303.297.222		(2.303.297.222)		-
Chi thù lao HĐQT và BKS	-		-		-		(200.000.000)		(200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	123.749.970.000		26.340.019.200		29.227.115.531		11.282.779.400		190.599.884.131

2018
CH
26
ĂN
4

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.386.795.140
Lợi nhuận để lại các năm trước		3.495.541.285
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	18.882.336.425
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,20	2.303.297.222
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,38	2.149.744.074
Chi trả cổ tức	58,98	11.137.497.300
Chi thường HDQT và BKS năm 2018	1,06	200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	16,37	3.091.797.829

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.041.753.600	1.065.323.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.137.497.300	11.137.497.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.137.497.300	11.137.497.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.484.000	2.890.187.100
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.484.000	2.890.187.100
- Số dư cuối kỳ	12.167.766.900	9.312.633.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.227.115.531	26.923.818.309
	29.227.115.531	26.923.818.309

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.790,02	22.779,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	8.609.571	-

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	364.751.100
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	2.495.543.582
	4.213.935.753	4.213.935.753

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.855.590.683	3.315.291.895
Doanh thu bán thành phẩm	96.972.387.229	108.187.034.378
	101.827.977.912	111.502.326.273
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	3.878.841.670	6.879.406.990

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.340.240.121	2.261.076.927
Giá vốn của thành phẩm đã bán	72.320.219.982	82.691.917.829
	73.660.460.103	84.952.994.756

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	443.537.427	590.825.568
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	261.077.210	246.823.682
	704.614.637	837.649.250

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	256.124.927	505.483.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.333.103	57.666.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	49.274.088	18.909.603
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	510.961.126	820.361.474
	844.693.244	1.402.421.052

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.837.976	554.354.931
Chi phí nhân công	1.789.989.104	2.001.854.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.582.154	14.582.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.512.921.113	10.872.124.194
Chi phí khác bằng tiền	318.463	1.772.177
Chi phí bảo hành	267.213.779	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(1.893.707.702)
	12.987.862.589	11.550.980.115

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.875.463	73.661.351
Chi phí nhân công	2.348.536.787	2.512.465.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.581.064	251.882.272
Thuế, phí, lệ phí	56.428.032	53.191.620
Chi phí dự phòng	683.558.183	142.338.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.192.227	1.154.093.505
Chi phí khác bằng tiền	340.287.959	609.712.205
	4.721.459.715	4.797.345.430

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ bán bằng tài sản	-	42.336.000
Thu nhập khác	32.361	6.228.571
	32.361	48.564.571

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	84.599.560
Thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	13.000.000	-
Chi phí khác	39.741.678	3.358.656
	52.741.678	87.958.216

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.265.407.581	9.596.840.525
Các khoản điều chỉnh tăng	106.722.471	204.293.577
- Chi phí không hợp lệ	37.250.000	204.293.577
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	7.472.471	-
- Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành	62.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.372.130.052	9.801.134.102
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.074.426.010	1.960.226.821
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(31.480.328)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.003.677.793	1.159.375.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.078.386.997)	(2.306.595.427)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	968.236.478	813.006.718

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	8.190.981.571	7.636.613.704
Các khoản điều chỉnh	-	(2.149.744.074)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(2.149.744.074)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.190.981.571	5.486.869.630
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	662	443

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.075.337.333	67.423.409.987
Chi phí nhân công	12.701.749.786	12.376.620.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.000.893.434	6.804.257.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.582.713.340	13.795.679.096
Chi phí khác bằng tiền	3.309.919.069	769.372.376
	89.670.612.962	101.169.339.450

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.770.726.408	-		10.774.860.152	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.576.882.230	(1.541.229.660)		64.263.474.096	(857.671.477)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-		7.000.000.000	-
	85.347.608.638	(1.541.229.660)		82.038.334.248	(857.671.477)

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		24.995.450.979	33.765.261.065
Phải trả người bán, phải trả khác		27.727.699.700	14.466.484.932
Chi phí phải trả		3.639.573.387	3.806.079.119
		56.362.724.066	52.037.825.116

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.770.726.408	-	-	19.770.726.408
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.035.652.570	-	-	57.035.652.570
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	83.806.378.978	-	-	83.806.378.978
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.774.860.152	-	-	10.774.860.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.405.802.619	-	-	63.405.802.619
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	81.180.662.771	-	-	81.180.662.771

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	18.395.450.979	6.600.000.000	-	24.995.450.979
Phải trả người bán, phải trả khác	27.627.699.700	100.000.000	-	27.727.699.700
Chi phí phải trả	3.639.573.387	-	-	3.639.573.387
	49.662.724.066	6.700.000.000	-	56.362.724.066

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	20.565.261.065	13.200.000.000	-	33.765.261.065
Phải trả người bán, phải trả khác	14.366.484.932	100.000.000	-	14.466.484.932
Chi phí phải trả	3.806.079.119	-	-	3.806.079.119
	38.737.825.116	13.300.000.000	-	52.037.825.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.195.726.807	22.938.843.250
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.965.536.893	15.044.559.085

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	3.878.841.670	6.879.406.990
Phải trả về cổ tức			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.079.000.000	2.079.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.211.820.200	2.211.820.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	5.441.092.200	3.833.651.700

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	803.219.670	10.296.988.207

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	470.000.000	450.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Sơn

Huỳnh Ngọc Sơn

P. Tổng Giám đốc



Lưu Thị Tố Như

